

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp
ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần,
và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 16
tháng 5 năm 2013 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Việt Nga
Bà Lê Minh Hồng
Ông Lê Chánh Đạo
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan
Ông Nguyễn Như Song
Ông Lê Đình Bửu Trí

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Minh Hồng
Ông Lê Chánh Đạo
Ông Đoàn Đình Duy Khương
Bà Nguyễn Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng
Bà Trần Thị Ánh Như
Bà Nguyễn Phương Thảo

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật Bà Lê Minh Hồng

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố
Cần Thơ, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.062.468.156.717	1.817.659.554.913
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	464.322.719.652	718.975.317.797
111	Tiền		188.204.383.443	179.126.910.532
112	Các khoản tương đương tiền		276.118.336.209	539.848.407.265
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	220.000.000.000	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		611.945.589.049	574.318.472.865
131	Phải thu khách hàng	5	427.202.581.256	449.467.053.831
132	Trả trước cho người bán		120.177.734.487	84.260.939.798
135	Các khoản phải thu khác	6	71.034.721.033	46.319.680.651
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.469.447.727)	(5.729.201.415)
140	Hàng tồn kho	7	742.449.447.515	511.841.369.741
141	Hàng tồn kho		748.409.196.802	517.869.958.874
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.959.749.287)	(6.028.589.133)
150	Tài sản ngắn hạn khác		23.750.400.501	12.524.394.510
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.800.540.987	819.469.001
152	Thuế GTGT được khấu trừ		7.032.216.076	3.876.949.889
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.334.456.386	1.882.551.193
158	Tài sản ngắn hạn khác		12.583.187.052	5.945.424.427
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		715.908.810.193	560.605.090.482
220	Tài sản cố định		671.610.153.915	517.134.916.078
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	277.347.155.804	279.742.292.179
222	Nguyên giá		549.270.558.387	522.619.957.611
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(271.923.402.583)	(242.877.665.432)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	177.396.135.579	167.001.188.865
228	Nguyên giá		188.057.969.354	174.923.643.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.661.833.775)	(7.922.454.328)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	216.866.862.532	70.391.435.034
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	16.251.442.265	16.651.442.265
252	Đầu tư vào công ty liên kết		5.434.273.514	9.334.273.514
258	Đầu tư dài hạn khác		31.831.050.200	11.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.013.881.449)	(4.513.881.449)
260	Tài sản dài hạn khác		28.047.214.013	26.818.732.139
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	17.387.531.008	19.347.501.172
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	8.171.135.818	5.840.892.665
268	Tài sản dài hạn khác		2.488.547.187	1.630.338.302
270	TỔNG TÀI SẢN		2.778.376.966.910	2.378.264.645.395

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.9.2013 VNĐ	Tại ngày 31.12.2012 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		918.457.570.840	674.795.265.880
310	Nợ ngắn hạn		872.679.060.411	653.532.156.155
311	Vay ngắn hạn	12	24.711.069.020	19.484.808.997
312	Phải trả người bán	13	258.682.804.049	73.733.794.359
313	Người mua trả tiền trước		1.816.918.710	1.236.669.394
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	47.075.270.435	33.519.701.311
315	Phải trả người lao động		127.758.832.174	157.300.094.036
316	Chi phí phải trả	15	259.991.912.685	242.014.199.700
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	73.874.355.003	63.583.567.645
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	78.767.898.335	62.659.320.713
330	Nợ dài hạn		45.778.510.429	21.263.109.725
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	18	45.778.510.429	21.263.109.725
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.843.201.100.232	1.687.719.251.266
410	Vốn chủ sở hữu		1.843.201.100.232	1.687.719.251.266
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	653.764.290.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	19, 20	(455.850.000)	(455.850.000)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	20	701.396.760.268	491.137.167.263
418	Quỹ dự phòng tài chính	20	66.929.751.817	66.762.044.635
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	421.566.148.147	476.511.599.368
439	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	21	16.718.295.838	15.750.128.249
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.778.376.966.910	2.378.264.645.395

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 30.9.2013	Tại ngày 31.12.2012
USD	826.590	109.684
EUR	4.878	131.696
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
Chỉ vàng	895	3.404,5
Lượng vàng	590	808,5



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2013

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	997.929.758.278	718.769.195.791	2.899.504.900.935	2.039.053.701.979
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(159.892.646.765)	(5.652.684.413)	(511.775.548.062)	(14.039.037.766)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	23(a) 838.037.111.513	713.116.511.378	2.387.729.352.873	2.025.014.664.213
11	Giá vốn hàng bán	24 (449.607.053.312)	(347.863.908.360)	(1.283.185.846.558)	(1.034.173.487.573)
20	Lợi nhuận gộp	388.430.058.201	365.252.603.018	1.104.543.506.315	990.841.176.640
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23(b) 10.902.608.585	12.573.142.044	37.358.856.343	32.501.756.143
22	Chi phí tài chính	25 (4.346.654.052)	(1.013.806.703)	(5.862.695.041)	(3.830.201.148)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(534.470.383)	(477.834.672)	(1.745.463.567)	(2.104.439.776)
24	Chi phí bán hàng	26 (180.817.626.529)	(204.163.781.458)	(496.803.043.410)	(446.585.065.977)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (69.039.074.277)	(53.738.863.803)	(190.870.233.075)	(153.260.540.828)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	145.129.311.928	118.909.293.098	448.366.391.132	419.667.124.830
31	Thu nhập khác	134.926.682.255	2.154.506.898	149.800.188.873	8.389.544.568
32	Chi phí khác	(7.704.625.774)	(3.014.484.313)	(14.140.139.144)	(6.762.428.138)
40	Thu nhập khác – Số thuần	28 127.222.056.481	(859.977.415)	135.660.049.729	1.627.116.430
41	Phản (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	-	(300.000.000)	(400.000.000)	(230.123.589)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	272.351.368.409	117.749.315.683	583.626.440.861	421.064.117.671
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29 (63.321.515.165)	(17.972.981.918)	(132.228.212.559)	(59.168.488.031)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11, 29 177.151.304	(181.341.436)	2.330.243.153	538.500.900
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	209.207.004.548	99.594.992.329	453.728.471.455	362.434.130.540
	Phân bổ cho:				
61	Cổ đông thiểu số	21 341.648.426	1.189.614.564	2.933.091.522	4.346.844.623
62	Cổ đông của công ty mẹ	208.865.356.122	98.405.377.765	450.795.379.933	358.087.285.917
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	30 3.195	1.508	6.896	5.487

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**GIẢI TRÌNH**

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận của 9 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2012		Tăng, giảm			
	Quý 3	9 tháng	Quý 3	9 tháng	Quý 3		9 tháng	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	838.037	2.387.729	713.117	2.025.015	124.921	17,52%	362.715	17,91%
Lợi nhuận trước thuế	272.351	583.626	117.749	421.064	154.602	131,30%	162.562	38,61%
Lợi nhuận sau thuế	209.207	453.728	99.595	362.434	109.612	110,06%	91.294	25,19%

Nguyên nhân:

1. Đảm bảo thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 với doanh số 3.200 tỷ, lợi nhuận 570 tỷ, DHG Pharma tổ chức nhiều chương trình hội thảo giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng, đẩy mạnh hoạt động quảng cáo, truyền thông ... tác động doanh số quý 3 tăng 17,52% , 9 tháng đầu năm tăng 17,91 %.

2. Khoản thu nhập khác từ chuyển nhượng thương hiệu phát sinh trong năm 2013 chiếm 22% lợi nhuận trước thuế 9 th.2013 góp phần làm lợi nhuận tăng so với cùng kỳ.

Do những yếu tố tác động trên làm lợi nhuận 9 tháng tăng 38,61% so với cùng kỳ.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	583.626.440.861	421.064.117.671
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	8 44.593.039.788	47.668.288.267
03	Các khoản dự phòng	671.406.466	3.524.813.081
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	(731.821.811)	(1.959.146.025)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b) (35.626.301.046)	(30.716.337.025)
05	Lãi thanh lý đầu tư	-	(20.000.000)
05	Lỗ/(lãi) từ công ty liên kết	400.000.000	230.123.589
06	Chi phí lãi vay	25 1.745.463.567	2.104.439.776
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	594.678.227.825	441.896.299.334
09	Tăng các khoản phải thu	(43.450.699.831)	(33.955.194.634)
10	Tăng hàng tồn kho	(230.440.471.714)	(90.117.235.399)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	198.187.233.574	26.152.574.975
12	Tăng các chi phí trả trước	(933.139.808)	193.271.876
13	Tiền lãi vay đã trả	(2.407.922.576)	(2.021.878.252)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(104.693.585.643)	(45.884.510.122)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(54.225.907.755)	(23.749.777.396)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	356.713.734.072	272.513.550.382
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8 (202.025.366.302)	(104.084.122.397)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4.465.825.071	5.515.949.872
23	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(220.000.000.000)	-
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	-	2.116.867.671
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	90.000.000
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia	30.606.495.491	26.678.564.802
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(386.953.045.740)	(69.682.740.052)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	2.000.000.000
33	Vay ngắn hạn nhận được	83.547.215.388	15.173.912.487
34	Chi trả nợ gốc vay	(78.320.955.365)	(18.631.025.737)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	(229.639.546.500)	(65.899.450.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(224.413.286.477)	(67.356.563.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(254.652.598.145)	135.474.247.080
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 718.975.317.797	467.084.218.098
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	3 464.322.719.652	602.558.465.178
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 464.322.719.652	602.558.465.178

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm; và cung cấp dịch vụ du lịch.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Tập đoàn có 2.777 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 2.764 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.9.2013	31.12.2012
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm.	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.9.2013	31.12.2012
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	30%
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (*)	Sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	6,67%	20%

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường không còn là công ty liên kết của Công ty (xem thuyết minh 9(a)).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, là báo cáo đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng với báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Năm 2013, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông thiểu số giống như nghị quyết với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Công ty liên kết***

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.15 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.16 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

2.17 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

2.18 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**2.19 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tiền mặt	23.719.028.129	29.557.000.325
Tiền gửi ngân hàng	164.090.321.309	149.564.383.926
Tiền đang chuyển	395.034.005	5.526.281
Các khoản tương đương tiền (*)	276.118.336.209	539.848.407.265
	<u>464.322.719.652</u>	<u>718.975.317.797</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phải thu từ các công ty liên kết (Thuyết minh 32(b))		356.765.200
Phải thu từ các bên thứ ba	427.202.581.256	449.110.288.631
	<u>427.202.581.256</u>	<u>449.467.053.831</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	42.151.859.004	37.379.455.592
Lãi tiền gửi phải thu	6.788.833.333	1.769.027.778
Phải thu người lao động	85.814.043	3.236.251.949
Phải thu khác	22.008.214.653	3.934.945.332
	<u>71.034.721.033</u>	<u>46.319.680.651</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	107.314.276.329	54.087.252.044
Nguyên vật liệu	201.794.123.846	185.398.402.659
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.238.562.613	24.966.649.172
Thành phẩm	334.962.659.353	248.142.138.655
Hàng hóa	52.099.574.661	5.275.516.344
	<u>748.409.196.802</u>	<u>517.869.958.874</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.959.749.287)	(6.028.589.133)
	<u>742.449.447.515</u>	<u>511.841.369.741</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	6.028.589.133	4.669.661.795
Tăng	-	1.425.457.585
Hoàn nhập dự phòng	(68.839.846)	(66.530.247)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>5.959.749.287</u>	<u>6.028.589.133</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	153.581.445.265	211.592.557.293	94.118.138.987	63.327.816.066	522.619.957.611
Tăng trong kỳ/ năm	2.425.066.251	5.155.043.642	1.413.945.652	2.237.491.546	11.231.547.091
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	26.150.938.573	2.069.000.964	3.745.700.546	3.283.817.441	35.249.457.524
Phân loại lại (*)	(118.083.768)	(3.351.439.248)	(899.352.944)	(6.740.027.891)	(11.108.903.851)
Thanh lý	(615.983.144)	(5.835.413.958)	(1.793.408.749)	(476.694.137)	(8.721.499.988)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	181.423.383.177	209.629.748.693	96.585.023.492	61.632.403.025	549.270.558.387
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	43.235.485.426	118.961.949.995	43.538.906.375	37.141.323.636	242.877.665.432
Khấu hao trong kỳ/ năm	11.058.614.372	15.002.198.842	11.113.126.069	5.641.790.352	42.815.729.635
Phân loại lại (*)	(68.268.449)	(2.415.089.462)	(652.985.823)	(3.077.359.964)	(6.213.703.698)
Thanh lý	(259.334.034)	(5.819.912.458)	(1.145.488.109)	(331.554.185)	(7.556.288.786)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	53.966.497.315	125.729.146.917	52.853.558.512	39.374.199.839	271.923.402.583
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	110.345.959.839	92.630.607.298	50.579.232.612	26.186.492.430	279.742.292.179
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	127.456.885.862	83.900.601.776	43.731.464.980	22.258.203.186	277.347.155.804

(*) Việc phân loại lại tài sản được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013, theo đó, các tài sản cố định có giá trị dưới 30 triệu sẽ được phân loại sang chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 là 107.458 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 97.962 triệu đồng Việt Nam).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	103.839.330.049	65.482.275.339	5.602.037.805	174.923.643.193
Tăng trong kỳ/ năm	823.003.000	-	-	823.003.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	6.482.250.000	1.685.499.371	-	8.167.749.371
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10)	-	6.644.184.030	-	6.644.184.030
Phân loại lại	1.553.088.104	(1.553.088.104)	(10.000.000)	(10.000.000)
Thanh lý	(2.490.610.240)	-	-	(2.490.610.240)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	110.207.060.913	72.258.870.636	5.592.037.805	188.057.969.354
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	-	5.210.030.860	2.712.423.468	7.922.454.328
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	948.186.957	829.123.196	1.777.310.153
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 10)	-	1.006.483.413	-	1.006.483.413
Phân loại lại	-	(35.247.478.00)	(9.166.641)	(44.414.119)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	-	7.129.453.752	3.532.380.023	10.661.833.775
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	103.839.330.049	60.272.244.479	2.889.614.337	167.001.188.865
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	110.207.060.913	65.129.416.884	2.059.657.782	177.396.135.579

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	70.391.435.034	46.746.407.572
Tăng	189.970.816.211	84.240.374.974
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(35.249.457.524)	(58.659.132.557)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(8.167.749.371)	(1.936.214.955)
Thanh lý	(78.181.818)	-
Số dư cuối kỳ/ năm	216.866.862.532	70.391.435.034

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**(a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	5.434.273.514	5.434.273.514
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (*)	-	3.900.000.000
	<u>5.434.273.514</u>	<u>9.334.273.514</u>

(*) Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (VIPHACO) phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ đồng Việt Nam lên 150 tỷ đồng Việt Nam. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong VIPHACO giảm từ 20% xuống còn 6,67% và VIPHACO không còn là công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày 2 tháng 4 năm 2013. Khoản đầu tư này được phân loại sang đầu tư dài hạn khác.

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	9.334.273.514	10.086.282.266
Lỗ từ công ty liên kết	(400.000.000)	(187.558.752)
Cổ tức đã nhận	-	(564.450.000)
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác	<u>(3.500.000.000)</u>	<u>-</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>5.434.273.514</u>	<u>9.334.273.514</u>

(b) Đầu tư dài hạn khác

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	<u>20.000.000.000</u>	<u>-</u>
	<u>31.831.050.200</u>	<u>11.831.050.200</u>

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.513.881.449	4.513.881.449
Tăng	16.500.000.000	-
Số dư cuối kỳ/năm	21.013.881.449	4.513.881.449

Bao gồm trong số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 là 16.500.000.000 đồng Việt Nam dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (2012: 16.500.000.000 đồng Việt Nam).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Năng cấp tài sản thuê VNĐ	Tiền thuê đất trả trước VNĐ	Công cụ, dụng cụ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	1.064.919.744	18.158.828.142	123.753.286	19.347.501.172
Tăng trong kỳ/ năm	-	-	5.322.989.499	5.322.989.499
Phân bổ	(318.939.249)	(335.888.702)	(990.431.095)	(1.645.259.046)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (*)	-	(5.637.700.617)	-	(5.637.700.617)
Số dư cuối kỳ/ năm	745.980.495	12.185.238.823	4.456.311.690	17.387.531.008

(*) Thể hiện khoản chi phí thuê trả trước của một lô đất mà Tập đoàn đã được cấp quyền sử dụng đất.

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	5.840.892.665	5.509.693.831
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.330.243.153	331.198.834
Số dư cuối kỳ/năm	8.171.135.818	5.840.892.665

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

12 VAY NGẮN HẠN

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Khoản vay từ nhân viên của Tập đoàn (*)	24.711.069.020	19.484.808.997

(*) Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0,42% đến 0,9% (2012: từ 0,9% đến 1,1% một tháng).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	258.682.804.049	73.733.794.359
	258.682.804.049	73.733.794.359

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.337.600.873	9.613.137.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	43.289.743.120	16.469.400.198
Thuế thu nhập cá nhân	2.350.670.226	7.437.163.434
Các loại thuế khác	97.256.216	-
	47.075.270.435	33.519.701.311

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	Số đầu kỳ/năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số được hoàn trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.736.187.790	16.807.695.206	(41.974.556.943)	13.722.074.159	(5.708.599.788)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	31.611.116.686	(31.611.116.686)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(1.015.085.054)	9.805.060.844	(9.795.054.821)	-	(1.005.079.031)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.636.404.128	132.228.212.559	(104.693.585.643)	-	43.171.031.044
Thuế thu nhập cá nhân	7.404.693.365	40.554.480.245	(45.805.184.078)	-	2.153.989.532
Thuế đất	-	2.269.168.337	(2.171.912.121)	-	97.256.216
Thuế khác	(2.000.000)	143.538.795	(141.538.795)	-	-
Cộng	27.760.200.229	233.419.272.672	(236.192.949.087)	13.722.074.159	38.708.597.973

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại và khuyến mãi	172.605.333.617	207.608.245.962
Chi phí hội thảo	29.661.693.153	16.925.732.519
Chi phí quảng cáo	29.583.500	5.520.924.677
Lãi vay phải trả	317.951.615	980.410.624
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	36.571.864.018	517.334.795
Chi phí phải trả khác	20.805.486.782	10.461.551.123
	<u>259.991.912.685</u>	<u>242.014.199.700</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	2.005.238.645	3.761.839.350
Chiết khấu thương mại giữ lại	56.726.549.796	39.675.278.154
Cổ tức phải trả	17.894.000	17.894.000
Phải trả khác	15.124.672.562	20.128.556.141
	<u>73.874.355.003</u>	<u>63.583.567.645</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VNĐ	Quỹ thưởng hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	39.214.437.183	2.785.088.462	20.659.795.068	62.659.320.713
Trích quỹ trong kỳ/ năm	56.292.766.983	11.346.141.417	-	67.638.908.400
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(15.902.433.493)	-	15.902.433.493	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(2.321.589.200)	(2.321.589.200)
Sử dụng quỹ	(40.904.563.128)	(8.304.178.450)	-	(49.208.741.578)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>38.700.207.545</u>	<u>5.827.051.429</u>	<u>34.240.639.361</u>	<u>78.767.898.335</u>

18 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	15.766.459.349	5.496.650.376	21.263.109.725
Phân bổ cho quỹ	27.247.334.870		27.247.334.870
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(4.462.539.655)	4.462.539.655	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ		(1.088.473.927)	(1.088.473.927)
Sử dụng quỹ	(1.643.460.239)		(1.643.460.239)
Số dư cuối kỳ/ năm	36.907.794.325	8.870.716.104	45.778.510.429

19 VỐN CỔ PHẦN

	30.9.2013		31.12.2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	65.376.429	653.764.290.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ/năm	65.366.299	653.308.440.000	65.166.299	651.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	200.000	2.000.000.000
Số dư cuối kỳ/ năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẠ GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	651.764.290.000	(455.850.000)	286.384.048.884	66.541.621.663	377.312.752.928	1.381.546.863.475
Cổ phiếu đã phát hành	2.000.000.000	-	-	-	-	2.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	485.921.786.675	485.921.786.675
Chia cổ tức	-	-	-	-	(130.532.598.000)	(130.532.598.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	204.753.118.379	220.422.972	(204.973.541.351)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(42.473.937.214)	(42.473.937.214)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(8.742.863.670)	(8.742.863.670)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	653.764.290.000	(455.850.000)	491.137.167.263	66.762.044.635	476.511.599.368	1.687.719.251.266
Lợi nhuận trong kỳ/ năm	-	-	-	-	450.795.379.933	450.795.379.933
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	(228.782.046.500)	(228.782.046.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	210.259.593.005	167.707.182	(210.427.300.187)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(55.487.114.833)	(55.487.114.833)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(11.044.369.634)	(11.044.369.634)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	701.396.760.268	66.929.751.817	421.566.148.147	1.843.201.100.232

21 CỎ ĐỒNG THIỂU SỎ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.9.2013 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	15.750.128.249	11.911.380.319
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đồng thiểu số trong kỳ/năm	2.933.091.522	5.371.014.333
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(805.652.150)	(635.336.802)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	(301.771.783)	(161.929.601)
Cổ tức đã chia	(857.500.000)	(735.000.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	16.718.295.838	15.750.128.249

22 CỎ TỨC

Trong năm 2013, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2012 ở mức 20%.

Vào ngày 2 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền đợt 1 của năm 2013 ở mức 15%. Cổ tức này được chi trả vào ngày 30 tháng 8 năm 2013.

Cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 sẽ được đề xuất trong Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2014.

23 DOANH THU**(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu				
Thành phẩm đã bán	832.977.618.076	668.921.103.855	2.518.779.330.971	1.888.068.528.997
Hàng hóa đã bán	123.772.684.787	26.378.249.019	275.585.220.289	81.316.062.336
Dịch vụ	9.495.249.271	7.300.138.683	18.176.975.325	11.041.201.404
Hàng khuyến mãi	31.684.206.144	16.169.704.234	86.963.374.350	58.627.909.242
	<u>997.929.758.278</u>	<u>718.769.195.791</u>	<u>2.899.504.900.935</u>	<u>2.039.053.701.979</u>
Các khoản giảm trừ				
Giảm giá hàng bán	(55.575.204)	(85.136.183)	(173.075.773)	(391.390.347)
Chiết khấu thương mại (*)	(153.542.865.014)	(4.204.818)	(499.731.039.959)	(4.204.818)
Hàng bán bị trả lại	(6.294.206.547)	(5.563.343.412)	(11.871.432.330)	(13.643.442.601)
	<u>(159.892.646.765)</u>	<u>(5.652.684.413)</u>	<u>(511.775.548.062)</u>	<u>(14.039.037.766)</u>
Doanh thu thuần	<u>838.037.111.513</u>	<u>713.116.511.378</u>	<u>2.387.729.352.873</u>	<u>2.025.014.664.213</u>

Trong đó:

Doanh thu bán hàng thành phẩm	691.693.160.523	663.268.419.442	2.044.862.858.017	1.874.515.698.526
Doanh thu bán hàng hóa	105.161.592.219	26.378.249.019	237.727.263.085	80.858.191.761
Doanh thu dịch vụ	9.495.249.271	7.300.138.683	18.176.975.325	11.041.201.404
Doanh thu hàng khuyến mãi	31.687.109.500	16.169.704.234	86.962.256.446	58.599.572.522

(*) Trong năm 2013, Tập đoàn đã phân loại khoản chiết khấu thương mại thành một khoản mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh thay vì trừ trực tiếp vào doanh thu cho phù hợp hơn với hệ thống kế toán Việt Nam.

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi	10.473.780.933	11.729.018.785	35.154.164.646	30.294.803.870
Cổ tức	139.150.800	139.150.800	472.136.400	421.533.155
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	20.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	167.491.146	618.855.717	1.360.158.898	1.246.622.987
Doanh thu hoạt động tài chính khác	122.185.706	86.116.742	372.396.399	518.796.131
	<u>10.902.608.585</u>	<u>12.573.142.044</u>	<u>37.358.856.343</u>	<u>32.501.756.143</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	307.097.061.988	301.690.017.835	955.507.919.042	895.014.881.006
Giá vốn của hàng hóa đã bán	102.660.360.715	24.414.282.384	227.813.156.135	75.236.878.511
Giá vốn của dịch vụ	8.979.307.517	7.087.356.384	16.003.858.707	9.122.645.814
Giá vốn của hàng khuyến mãi	30.870.323.092	14.672.251.757	83.860.912.674	53.373.624.657
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	1.425.457.585
	449.607.053.312	347.863.908.360	1.283.185.846.558	1.034.173.487.573

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	534.470.383	477.834.672	1.745.463.567	2.104.439.776
Lỗ chênh lệch tỷ giá	766.526.163	485.552.627	973.369.248	1.608.529.521
Chiết khấu thanh toán	3.030.641.989	-	3.030.641.989	-
Các chi phí tài chính khác	15.015.517	50.419.404	113.220.237	117.231.851
	4.346.654.052	1.013.806.703	5.862.695.041	3.830.201.148

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	73.693.446.043	69.512.489.583	224.967.749.290	203.834.362.445
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.086.157.083	3.110.247.962	2.864.210.607	9.426.987.819
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.346.285.618	641.739.474	3.297.659.683	3.013.648.104
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.968.819.306	3.094.750.183	9.359.659.408	9.476.525.091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.930.161.480	108.723.491.164	221.620.425.220	176.865.534.124
Chi phí khác	22.792.756.999	19.081.063.092	34.693.339.202	43.968.008.394
	180.817.626.529	204.163.781.458	496.803.043.410	446.585.065.977

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	41.978.180.238	36.869.928.056	119.296.972.555	108.624.098.391
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.920.993	174.268.942	510.232.303	724.250.966
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.171.890.809	731.515.274	3.754.854.876	3.022.935.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.942.224.851	2.975.844.619	9.150.711.432	8.153.029.334
Thuế, phí và lệ phí	82.501.442	80.739.152	349.173.164	277.517.773
Chi phí dự phòng	523.168.686	3.332.547.624	869.127.350	3.422.869.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.093.028.066	1.015.763.479	9.749.631.626	6.092.994.302
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	13.003.953.336	-	27.247.334.870	-
Chi phí bằng tiền khác	5.015.205.856	8.558.256.657	19.942.194.899	22.942.844.271
	<u>69.039.074.277</u>	<u>53.738.863.803</u>	<u>190.870.233.075</u>	<u>153.260.540.828</u>

28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác				
Thu nhập từ bán phế liệu	245.733.096	146.500.598	637.629.439	565.420.021
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	994.545.454	369.335.389	4.465.825.071	4.952.006.400
Thu từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ	-	-	4.725.320.451	-
Thu từ hoa hồng bán hàng	6.025.817.043	-	10.003.814.940	-
Thu từ chuyển nhượng thương hiệu	127.476.000.000	-	127.476.000.000	-
Thu nhập khác	184.586.662	1.638.670.911	2.491.598.972	2.872.118.147
	<u>134.926.682.255</u>	<u>2.154.506.898</u>	<u>149.800.188.873</u>	<u>8.389.544.568</u>
Chi phí khác				
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	372.073.369	928.626.607	3.185.885.697	3.033.579.813
Chi phí khác	7.332.552.405	2.085.857.706	10.954.253.447	3.728.848.325
	<u>7.704.625.774</u>	<u>3.014.484.313</u>	<u>14.140.139.144</u>	<u>6.762.428.138</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>127.222.056.481</u>	<u>(859.977.415)</u>	<u>135.660.049.729</u>	<u>1.627.116.430</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	583.626.440.861	421.064.117.671
Thuế tính ở thuế suất 25%	145.906.610.215	105.266.029.418
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	236.725.780	597.633.402
Thu nhập không chịu thuế	(118.034.101)	(105.383.289)
Dự phòng thiếu các năm trước	191.359.418	37.997.037
Ưu đãi thuế	(16.318.691.907)	(47.166.289.437)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	129.897.969.406	58.629.987.131

Thuế suất áp dụng*Công ty*

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In bao bì DHG, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG ("In Bao bì DHG")

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2012.

Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG ("Dược liệu DHG")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược liệu DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược liệu DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2013.

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST ("Dược phẩm ST")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm ST có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2014.

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu ("Dược Sông Hậu")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2019 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2017.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012	30.9.2013	30.9.2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	208.865.356.122	98.405.377.765	450.795.379.933	358.087.285.917
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ/ năm (cổ phiếu)	65.366.299	65.250.743	65.366.299	65.166.299
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ/ năm (cổ phiếu)	-	-	-	96.296
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ/ năm (cổ phiếu)	65.366.299	65.250.743	65.366.299	65.262.595
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.195	1.508	6.896	5.487

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2013	30.9.2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.046.129.916.557	985.759.988.020
Chi phí nhân công	502.647.109.699	458.253.753.459
Chi phí khấu hao	44.593.039.788	47.668.288.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.550.843.123	237.104.059.435
Chi phí khác	91.462.361.600	81.736.890.551
	1.971.383.270.767	1.810.522.979.732

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ/ năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

		Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2013	30.9.2012
		VNĐ	VNĐ
i)	Mua hàng hóa và dịch vụ		
	Công ty liên kết		
	Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	1.328.800.000	7.238.000.000
ii)	Thu nhập cổ tức		
	Công ty liên kết		
	Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	-	564.450.000
iii)	Chi trả cổ tức		
	Cổ đông lớn		
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	99.095.916.500	28.313.119.000
iv)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Lương và các quyền lợi gộp khác	8.902.102.636	7.222.312.373
(b)	Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
		30.9.2013	31.12.2012
		VNĐ	VNĐ
	Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
	Công ty liên kết (Thuyết minh 9(a))		
	Công ty Cổ phần Bao bì công nghệ cao Vĩnh Tường	-	356.765.200

33 CAM KẾT**(a) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	247.571.976.424	693.655.841.444
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính	198.204.181.942	120.853.848.501
	<u>445.776.158.366</u>	<u>814.509.689.945</u>

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

(i) Thuê nhà

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Trong vòng 1 năm	12.000.000	882.837.545
Từ 1 đến 5 năm	-	327.055.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>12.000.000</u>	<u>1.209.892.545</u>

(ii) Thuê đất

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.606.123.449	1.999.355.673
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	7.997.422.692
Trên 5 năm	54.910.978.689	51.735.535.190
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>65.083.093.866</u>	<u>61.732.313.555</u>

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VNĐ	
	30.9.2013	31.12.2012	30.9.2013	31.12.2012
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	826.590	109.684	17.474.114.291	2.287.451.895
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.541	135.325	539.944.667	2.822.207.463
	<u>852.131</u>	<u>245.009</u>	<u>18.014.058.958</u>	<u>5.109.659.358</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	6.780.202	2.107.460	143.333.457.317	43.951.078.300
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(5.928.071)	(1.862.451)	(125.319.398.359)	(38.841.418.942)
	Ngoại tệ gốc - EUR		Quy đổi sang VNĐ	
	30.9.2013	31.12.2012	30.9.2013	31.12.2012
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	4.878	131.696	139.987.694	3.654.905.533
Phải thu khách hàng và phải thu khác		22.644		628.484.220
	<u>4.878</u>	<u>154.340</u>	<u>139.987.694</u>	<u>4.283.389.753</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	129.688	138.354	3.722.031.250	3.840.015.270
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(124.810)	15.986	(3.582.043.556)	443.374.483

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, nếu USD mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 10.025.551.869 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên sổ dư của các công cụ tài chính có gốc USD còn lại.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, nếu EUR mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 286.563.484 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên sổ dư của các công cụ tài chính có gốc EUR còn lại.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(ii) Rủi ro lãi suất*

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
Tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng	164.090.321.309	149.564.383.926
Vay ngắn hạn	(24.711.069.020)	(19.484.808.997)
	164.090.321.309	130.079.574.929
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	276.118.336.209	539.848.407.265
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	220.000.000.000	-
	496.118.336.209	539.848.407.265

Tập đoàn phải chịu rủi ro biến động tỷ giá từ các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất. Nếu lãi suất năm biến động 1%, lợi nhuận thuần của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng đáng kể.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tập đoàn bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá hợp nhất về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 45 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm.

Số dư với ngân hàng

Tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

(ii) Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	30.9.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Dự phòng giảm giá trị		
Số dư đầu kỳ/ năm	5.729.201.415	2.852.522.107
Dự phòng tăng	1.554.549.601	3.276.127.874
Xóa sổ	(814.303.289)	(399.448.566)
Số dư cuối kỳ/ năm	6.469.447.727	5.729.201.415

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Tập đoàn là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Tập đoàn và luồng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 745.018.972.931 đồng (31.12.2012: 556.116.464.737 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn đáo hạn trong vòng 1 năm.

35 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Minh Hồng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 10 năm 2013